

Số: **3181** /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày **27** tháng **8** năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng**  
**trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 68/2019/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số **5455**/Tr-SXD ngày **29** tháng **7** năm 2020 của Sở Xây dựng về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo phụ lục kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng vào việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

**Điều 2.** Xử lý chuyển tiếp



a) Trường hợp tổng mức đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt thì Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án xác định dự toán xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng được Công bố kèm theo Quyết định này; không phải cập nhật lại tổng mức đầu tư đã được thẩm định hoặc phê duyệt.

b) Trường hợp dự toán xây dựng (bao gồm cả dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu) đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt nhưng chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án xác định, cập nhật giá gói thầu xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng được Công bố kèm theo Quyết định này; không phải cập nhật lại dự toán xây dựng đã được thẩm định hoặc phê duyệt.

c) Trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu: Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án hướng dẫn nhà thầu tách riêng phần giá dự thầu tăng thêm hoặc giảm đi do áp dụng đơn giá nhân công xây dựng được Công bố kèm theo Quyết định này trong giá dự thầu khi tham gia đấu thầu, đồng thời tổ chức cập nhật lại giá gói thầu theo đơn giá nhân công xây dựng được Công bố kèm theo Quyết định này làm cơ sở cho phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định hoặc tổ chức cập nhật lại giá gói thầu theo đơn giá nhân công xây dựng được Công bố trước khi đóng thầu.

d) Trường hợp đã đóng thầu: Thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu đã được phê duyệt.

đ) Trường hợp cập nhật dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm a, b làm vượt tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng đã được phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng điều chỉnh được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

a) Giao Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được Công bố kèm theo Quyết định này. Đồng thời, điều chỉnh khi mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường có sự biến động và đảm bảo không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

b) Sở Xây dựng tổng hợp những vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện việc áp dụng đơn giá nhân công xây dựng, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Thông báo số 107/TB-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của UBND thành phố Đà Nẵng về



việc áp dụng Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các quận huyện; Giám đốc các Ban Quản lý dự án trực thuộc UBND thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng;
- TTTU, TT HĐND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Lưu: VT, SXD.

57

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Huỳnh Đức Thơ**

Thaint-28/08/2020 17:08:53-Thai





**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định 3181/QĐ-UBND ngày 27/8/2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)*

STT	Nhóm nhân công	H <sup>i</sup> <sub>CB</sub>	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo vùng II (đồng/ngày công)
<b>I</b>	<b>NHÂN CÔNG XÂY DỰNG</b>		
<b>1</b>	<b>Nhóm 1</b>		
1.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	151.285
1.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	178.516
1.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	210.286
<b>1.4</b>	<b>Nhân công - Bậc 3,5/7</b>	<b>1,520</b>	<b>229.953</b>
1.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	249.620
1.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	272.312
1.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	293.492
1.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	347.955
1.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	409.981
<b>2</b>	<b>Nhóm 2</b>		
2.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	152.214
2.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	179.613
2.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	211.578
<b>2.4</b>	<b>Nhân công - Bậc 3,5/7</b>	<b>1,520</b>	<b>231.366</b>
2.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	251.154
2.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	273.986
2.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	295.296
2.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	350.093
2.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	412.501
<b>3</b>	<b>Nhóm 3</b>		
3.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	152.868
3.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	180.385
3.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	212.487
<b>3.4</b>	<b>Nhân công - Bậc 3,5/7</b>	<b>1,520</b>	<b>232.360</b>
3.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	252.233
3.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	275.163

*701*



STT	Nhóm nhân công	$H_{CB}^i$	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo vùng II (đồng/ngày công)
3.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	296.565
3.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	351.597
3.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	414.273
<b>4</b>	<b>Nhóm 4</b>		
4.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	157.115
4.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	185.395
4.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	218.390
<b>4.4</b>	<b>Nhân công - Bậc 3,5/7</b>	<b>1,520</b>	<b>238.814</b>
4.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	259.239
4.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	282.807
4.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	304.803
4.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	361.364
4.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	425.781
<b>5</b>	<b>Nhóm 5</b>		
5.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	159.573
5.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	188.296
5.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	221.807
<b>5.4</b>	<b>Nhân công - Bậc 3,5/7</b>	<b>1,520</b>	<b>242.551</b>
5.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	263.296
5.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	287.232
5.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	309.572
5.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	367.018
5.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	432.443
<b>6</b>	<b>Nhóm 6</b>		
6.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	166.038
6.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	195.925
6.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	230.793
<b>6.4</b>	<b>Nhân công - Bậc 3,5/7</b>	<b>1,520</b>	<b>252.378</b>
6.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	273.962
6.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	298.868



STT	Nhóm nhân công	$H_{CB}^i$	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo vùng II (đồng/ngày công)
6.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	322.113
6.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	381.887
6.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	449.963
<b>7</b>	<b>Nhóm 7</b>		
7.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	166.124
7.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	196.026
7.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	230.912
<b>7.4</b>	<b>Nhân công - Bậc 3,5/7</b>	<b>1,520</b>	<b>252.508</b>
7.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	274.104
7.6	Nhân công - Bậc 4,5/7	1,800	299.023
7.7	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	322.280
7.8	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	382.085
7.9	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	450.196
<b>8</b>	<b>Nhóm 8</b>		
8.1	Nhân công - Bậc 1,0/7	1,000	167.845
8.2	Nhân công - Bậc 2,0/7	1,180	198.058
8.3	Nhân công - Bậc 3,0/7	1,390	233.305
<b>8.4</b>	<b>Nhân công - Bậc 3,5/7</b>	<b>1,520</b>	<b>255.125</b>
8.5	Nhân công - Bậc 4,0/7	1,650	276.945
8.6	Nhân công - Bậc 5,0/7	1,940	325.620
8.7	Nhân công - Bậc 6,0/7	2,300	386.044
8.8	Nhân công - Bậc 7,0/7	2,710	454.861
<b>9</b>	<b>Nhóm 9</b>		
9.1	Lái xe - Bậc 1,0/4	1,000	219.374
<b>9.2</b>	<b>Lái xe - Bậc 2,0/4</b>	<b>1,180</b>	<b>258.862</b>
9.3	Lái xe - Bậc 3,0/4	1,400	307.124
9.4	Lái xe - Bậc 4,0/4	1,650	361.968
<b>10</b>	<b>Nhóm 10</b>		
10.1	Lái xe - Bậc 1,0/4	1,000	219.975
<b>10.2</b>	<b>Lái xe - Bậc 2,0/4</b>	<b>1,180</b>	<b>259.570</b>



STT	Nhóm nhân công	$H_{CB}^i$	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo vùng II (đồng/ngày công)
10.3	Lái xe - Bậc 3,0/4	1,400	307.964
10.4	Lái xe - Bậc 4,0/4	1,650	362.958
<b>II</b>	<b>KỸ SƯ</b>		
1	Kỹ sư - Bậc 1,0/8	1,000	185.503
2	Kỹ sư - Bậc 2,0/8	1,130	209.618
3	Kỹ sư - Bậc 3,0/8	1,260	233.734
4	<b>Kỹ sư - Bậc 4,0/8</b>	<b>1,400</b>	<b>259.704</b>
5	Kỹ sư - Bậc 4,5/8	1,465	271.762
6	Kỹ sư - Bậc 5,0/8	1,530	283.820
7	Kỹ sư - Bậc 6,0/8	1,660	307.935
8	Kỹ sư - Bậc 7,0/8	1,790	332.050
9	Kỹ sư - Bậc 8,0/8	1,930	358.021
<b>III</b>	<b>Tư vấn xây dựng</b>		
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án		864.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn		678.600
3	Kỹ sư		455.200
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề		352.600
<b>IV</b>	<b>Nghệ nhân</b>		
1	Nghệ nhân 1,0/2	1,000	519.231
2	<b>Nghệ nhân 1,5/2</b>	<b>1,040</b>	<b>540.000</b>
3	Nghệ nhân 2,0/2	1,080	560.769
<b>V</b>	<b>Vận hành tàu, thuyền</b>		
<b>V.1</b>	<b>Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV</b>		
1	<b>Thuyền trưởng</b>		
1.1	Thuyền trưởng - Bậc 1,0/2	1	332.548
1.2	<b>Thuyền trưởng - Bậc 1,5/2</b>	<b>1,025</b>	<b>340.862</b>
1.3	Thuyền trưởng - Bậc 2,0/2	1,05	349.176
2	<b>Thuyền phó 1, máy 1</b>		
2.1	Thuyền phó 1, máy 1 - Bậc 1,0/2	1	326.552



STT	Nhóm nhân công	H <sup>i</sup> <sub>CB</sub>	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo vùng II (đồng/ngày công)
2.2	Thuyền phó 1, máy 1 - Bậc 1,5/2	1,025	334.716
2.3	Thuyền phó 1, máy 1 - Bậc 2,0/2	1,05	342.880
3	Thuyền phó 2, máy 2		
3.1	Thuyền phó 2, máy 2 - Bậc 1,0/2	1	320.556
3.2	Thuyền phó 2, máy 2 - Bậc 1,5/2	1,025	328.570
3.3	Thuyền phó 2, máy 2 - Bậc 2,0/2	1,05	336.584
V.2	Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc		
1	Thuyền trưởng		
1.1	Thuyền trưởng - Bậc 1,0/2	1	369.981
1.2	Thuyền trưởng - Bậc 1,5/2	1,025	379.231
1.3	Thuyền trưởng - Bậc 2,0/2	1,05	388.481
2	Thuyền phó 1, máy 1		
2.1	Thuyền phó 1, máy 1 - Bậc 1,0/2	1	348.900
2.2	Thuyền phó 1, máy 1 - Bậc 1,5/2	1,025	357.622
2.3	Thuyền phó 1, máy 1 - Bậc 2,0/2	1,05	366.344
3	Thuyền phó 2, máy 2		
3.1	Thuyền phó 2, máy 2 - Bậc 1,0/2	1	327.818
3.2	Thuyền phó 2, máy 2 - Bậc 1,5/2	1,025	336.013
3.3	Thuyền phó 2, máy 2 - Bậc 2,0/2	1,05	344.208
V.3	Thủy thủ, Thợ máy		
1	Thủy thủ, thợ máy - Bậc 1,0/4	1,000	334.950
2	Thủy thủ, thợ máy - Bậc 2,0/4	1,130	319.000
3	Thủy thủ, thợ máy - Bậc 3,0/4	1,300	326.975
4	Thủy thủ, thợ máy - Bậc 4,0/4	1,470	334.950
V.4	Thợ điều khiển tàu sông		
	từ 150 m <sup>3</sup> /h đến 300 m <sup>3</sup> /h (tàu hút đến 585 CV; tàu hút bụng tự hành đến 1390 CV; tàu cuốc sông)		
1	Thuyền trưởng tàu hút		
1.1	Thuyền trưởng tàu hút - Bậc 1/2	1,000	392.009



STT	Nhóm nhân công	$H_{CB}^i$	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo vùng II (đồng/ngày công)
1.2	Thuyền trưởng tàu hút - Bậc 1,5/2	1,030	403.769
1.3	Thuyền trưởng tàu hút - Bậc 2/2	1,060	415.529
2	<b>Máy trưởng tàu hút</b>		
2.1	Máy trưởng tàu hút - Bậc 1,0/2	1,000	369.484
2.2	<b>Máy trưởng tàu hút - Bậc 1,5/2</b>	<b>1,030</b>	<b>380.569</b>
2.3	Máy trưởng tàu hút - Bậc 2,0/2	1,060	391.654
3	<b>Máy 2, ktv cuốc 1, thuyền phó tàu hút</b>		
3.1	Máy 2, ktv cuốc 1, thuyền phó tàu hút - Bậc 1,0/2	1,000	363.420
3.2	<b>Máy 2, ktv cuốc 1, thuyền phó tàu hút - Bậc 1,5/2</b>	<b>1,030</b>	<b>374.323</b>
3.3	Máy 2, ktv cuốc 1, thuyền phó tàu hút - Bậc 2,0/2	1,060	385.226
4	<b>Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút</b>		
4.1	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút - Bậc 1,0/2	1,000	330.934
4.2	<b>Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút - Bậc 1,5/2</b>	<b>1,030</b>	<b>340.862</b>
4.3	Kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút - Bậc 2,0/2	1,060	350.790
V.5	<b>Thợ điều khiển tàu biển (tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển)</b>		
	Từ 300 m <sup>3</sup> /h đến 800 m <sup>3</sup> /h (tàu hút trên 585 CV; tàu hút bụng tự hành trên 1390 CV; tàu cuốc biển; tàu ngoạm)		
1	<b>Thuyền trưởng tàu hút bụng</b>		
1.1	Thuyền trưởng tàu hút bụng - Bậc 1,0/2	1,000	463.650
1.2	<b>Thuyền trưởng tàu hút bụng - Bậc 1,5/2</b>	<b>1,020</b>	<b>472.923</b>
1.3	Thuyền trưởng tàu hút bụng - Bậc 2,0/2	1,040	482.196
2	<b>Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu</b>		



STT	Nhóm nhân công	$H_{CB}^i$	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo vùng II (đồng/ngày công)
	<b>ngoạm</b>		
2.1	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,0/2	1,000	442.218
2.2	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,5/2	1,020	451.062
2.3	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 2,0/2	1,040	459.906
3	<b>Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm</b>		
3.1	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,0/2	1,000	395.852
3.2	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 1,5/2	1,020	403.769
3.3	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm - Bậc 2,0/2	1,040	411.686
4	<b>Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút</b>		
4.1	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút - Bậc 1,0/2	1,000	373.107
4.2	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút - Bậc 1,5/2	1,020	380.569
4.3	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút - Bậc 2,0/2	1,040	388.031
VI	<b>Thợ lặn</b>		

*Handwritten signature*



STT	Nhóm nhân công	$H_{CB}^i$	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo vùng II (đồng/ngày công)
1	Thợ lặn – Bậc 1,0/4	1,000	490.909
2	<b>Thợ lặn – Bậc 2,0/4</b>	<b>1,100</b>	<b>540.000</b>
3	Thợ lặn – Bậc 3,0/4	1,240	608.727
4	Thợ lặn – Bậc 4,0/4	1,390	682.364

### Ghi chú:

1. Nhóm 1: Nhân công thực hiện các công việc:

- Phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị;
- Nhổ cỏ, cắt tỉa cây; trồng cây cảnh, hoa, cỏ;
- Bốc xếp, vận chuyển vật liệu;
- Đào, đắp xúc, san đất, cát, đá, phế thải;
- Đóng gói vật liệu rời;
- Vận chuyển, bốc vác, xếp đặt thủ công;
- Các công tác thủ công đơn giản khác.

2. Nhóm 2: Nhân công thực hiện các công việc:

- Phục vụ công tác đổ bê tông, làm móng;
- Sản xuất, lắp dựng ván khuôn, giàn giáo, giáo an toàn, sàn đạo giá long môn;
- Làm cốt thép, thép bản mã, thép hình, thép tấm;
- Xây, kè đá, bó vỉa nền đường;
- Sản xuất lắp dựng vì kèo gỗ, thép, tôn, kính;
- Làm trần cốt ép, trần nhựa, mái ngói, fibro xi măng...;
- Cắt mài đá, ống thép, ống nhựa, tẩy rỉ thép, đánh vecni;
- Quét vôi ve, nhựa đường;
- Các công tác làm sạch bề mặt khác;
- Phục vụ ép, nhồi, đóng cọc, cừ, larsen (gỗ, tre, thép, bê tông);
- Khoan, cắt bê tông;
- Phục vụ khoan giếng, khoan dẫn, khoan tạo lỗ và các công tác phục vụ công tác khoan như bơm dung dịch chống sụt thành hố khoan, hạ ống vách...;
- Làm cọc cát, giếng cát, cọc xi măng đất gia cố, gia cố nền đất yếu;
- Các công tác khác cùng tính chất công việc.

3. Nhóm 3: Nhân công thực hiện các công việc:

- Trát, ốp, lát tường gạch, đá, bê tông, láng nền, lợp mái, trang trí tường, cách âm;
- Sơn, bả bề mặt tường, kim loại, gỗ;
- Sản xuất, lắp dựng thang sắt, lan can, vách ngăn, cửa sổ trời, hàng rào thép, hàng rào song sắt, cửa song sắt, cửa sắt, hoa sắt, cổng sắt; lam chắn nắng;
- Sản xuất và làm sàn gỗ;
- Làm trần thạch cao, trần nhôm, trần inox, trần thép, đồng...;
- Lắp dựng khuôn, cửa thép, gỗ, nhôm, kính, inox, tấm tường panel, tấm sàn, mái 3D-SG, tôn lượn sóng, trụ đỡ tôn lượn sóng;
- Làm tiểu cảnh, hồ nước nhân tạo;

*ĐVL*



- Lắp đặt điện, nước, thông tin liên lạc, phòng cháy chữa cháy; lắp cáp viễn thông thông tin;

- Các công tác khác cùng tính chất công việc.

4. Nhóm 4: Nhân công thực hiện các công việc:

- Sản xuất, lắp đặt các kết cấu, thiết bị phục vụ giao thông, đường bộ, đường sắt, sân bay, bến cảng;

- Hoàn thiện mặt đường, mặt cầu: gắn phản quang, lắp đặt giải phân cách, sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, làm khe co giãn, lắp đặt gối cầu, cắt trám khe đường lăn sân đỗ;

- Phục vụ đổ rải nhựa đường, bê tông nhựa;

- Phục vụ đổ bê tông móng, mố, trụ cầu;

- Quét đường nhựa, làm mối nối ống;

- Khảo sát xây dựng;

- Thử nghiệm vật liệu;

- Các công tác khác cùng tính chất công việc.

5. Nhóm 5: Nhân công thực hiện các công việc:

- Gia công, lắp dựng cầu kiện thép, bê tông đúc sẵn, lao dầm, dầm cầu thép, khối hộp;

- Cốt thép hầm, vòm hầm;

- Cốt thép công trình thủy công, trụ pin, trụ biên, đập tràn, dốc nước, tháp điều áp;

- Hàn tay nghề cao, đòi hỏi chứng chỉ quốc tế;

- Kéo rải đường dây hạ thế, trung thế, lắp đặt trạm biến áp;

- Các công tác khác cùng tính chất công việc.

6. Nhóm 6: Nhân công thực hiện các công việc:

- Lắp đặt neo cáp dự ứng lực; cáp cầu treo;

- Lắp đặt máy, thiết bị dây chuyền công nghệ;

- Lắp đặt máy và thiết bị nâng chuyển;

- Lắp đặt thiết bị trộn, khuấy; lắp đặt thiết bị phân ly, lắp đặt đường ống công nghệ;

- Gia công, lắp đặt thiết bị phi tiêu chuẩn;

- Lắp đặt máy nghiền, sàng, cấp liệu;

- Lắp đặt lò và thiết bị trao đổi nhiệt;

- Lắp đặt máy bơm, trạm máy nén khí;

- Lắp đặt thiết bị lọc bụi và ống khói, ống bảo ôn;

- Lắp đặt thiết cân, đóng bao;

- Lắp đặt thiết bị bunke, bình bể;

- Lắp đặt turbin, máy phát điện, thiết bị van;

- Lắp đặt thiết bị đo lường và điều khiển;

- Lắp đặt các máy móc, thiết bị phức tạp khác;

- Các công tác khác cùng tính chất công việc.

7. Nhóm 7: Nhân công thực hiện các công việc sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ thi công, máy móc thiết bị lắp đặt công trình, máy móc thiết bị công nghệ...

8. Nhóm 8: Nhân công thực hiện các công việc vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng.

9. Nhóm 9: Lái xe các loại: ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng dưới 25T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14.5m<sup>3</sup>; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường; xe bồn 13m<sup>3</sup>-14m<sup>3</sup>; xe nâng, xe thang, đầu kéo < 200t.

*dal*



10. Nhóm 10: Lái xe các loại: ô tô tự đổ, tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m<sup>3</sup> trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên; xe bồn 30T; ô tô vận tải thùng từ 25T trở lên.
11. Nhóm Kỹ sư: thực hiện các công việc khảo sát, thí nghiệm.



Thaint-28/08/2020 17:08:53-Thaint-Thaint-Thaint